

	Contracting Party (Status on May 3, 2024)		출원 (Basic/Individual fee)	류추가1 (Second class)	류추가2 (Third class)	Per additional class (Number of classes beyond 3)	등록 Second part fee
0	세계지적재산권기구	WIPO	CHF 653	-	-	CHF 100	-
1	아프가니스탄	Afghanistan	AF CHF 100	-	-	-	-
2	아프리카 지식재산기구	African Intellectual Property Organization(OAPI)	OA CHF 572	CHF 119	CHF 119	CHF 119	-
3	알바니아	Albania	AL CHF 100	-	-	-	-
4	알제리	Algeria	DZ CHF 100	-	-	-	-
5	앤티카 바부다	Antigua and Barbuda	AG CHF 220	-	-	-	-
6	아르메니아	Armenia	AM CHF 187	CHF 19	CHF 19	CHF 19	-
7	호주	Australia	AU CHF 232	CHF 232	CHF 232	CHF 232	-
8	오스트리아	Austria	AT CHF 100	-	-	-	-
9	아제르바이잔	Azerbaijan	AZ CHF 100	-	-	-	-
10	바레인	Bahrain	BH CHF 1,517	CHF 1,517	CHF 1,517	CHF 1,517	-
11	벨라루스	Belarus	BY CHF 600	-	-	CHF 50	-
12	벨기에 (베네룩스)	Belgium	BX CHF 224	CHF 25	CHF 75	CHF 75	-
13	부탄	Bhutan	BT CHF 100	-	-	-	-
14	보스니아-헤르체고비나	Bosnia and Herzegovina	BA CHF 100	-	-	-	-
15	보츠와나	Botswana	BW CHF 100	-	-	-	-
16	브라질	Brazil	BR CHF 62	CHF 62	CHF 62	CHF 62	CHF 112
17	브루나이 다루살람	Brunei Darussalam	BN CHF 196	CHF 107	CHF 107	CHF 107	-
18	불가리아	Bulgaria	BG CHF 290	-	-	CHF 19	-
19	캄보디아	Cambodia	KH CHF 139	CHF 139	CHF 139	CHF 139	-
20	캐나다	Canada	CA CHF 299	CHF 91	CHF 91	CHF 91	-
21	중국	China	CN CHF 249	CHF 125	CHF 125	CHF 125	-
22	콜롬비아	Colombia	CO CHF 260	CHF 130	CHF 130	CHF 130	-
23	크로아티아	Croatia	HR CHF 100	-	-	-	-
24	쿠바	Cuba	CY CHF 274	-	-	CHF 91	CHF82
25	사이프러스	Cyprus	CJ CHF 100	-	-	-	-
26	체코	Czech Republic	CZ CHF 100	-	-	-	-
27	북한	Democratic People's Republic of Korea	KP CHF 100	-	-	-	-
28	덴마크	Denmark	DK CHF 257	CHF 26	CHF 77	CHF 77	-
29	이집트	Egypt	EG CHF 100	-	-	-	-
30	에스토니아	Estonia	EE CHF 151	CHF 47	CHF 47	CHF 47	-
31	에스와티니(스와질랜드)	Eswatini (Swaziland)	SZ CHF 100	-	-	-	-
32	유럽연합	European Union	EM CHF 789	CHF 48	CHF 144	CHF 144	-
33	핀란드	Finland	FI CHF 222	CHF 93	CHF 93	CHF 93	-
34	프랑스	France	FR CHF 100	-	-	-	-
35	감비아	Gambia	GM CHF 97	CHF 97	CHF 97	CHF 97	-
36	그루지아	Georgia	GE CHF 314	CHF 115	CHF 115	CHF 115	-
37	독일	Germany	DE CHF 100	-	-	-	-
38	가나	Ghana	GH CHF 379	CHF 379	CHF 379	CHF 379	-
39	그리스	Greece	GR CHF 112	CHF 19	CHF 19	CHF 19	-
40	헝가리	Hungary	HU CHF 100	-	-	-	-
41	아이슬란드	Iceland	IS CHF 257	CHF 56	CHF 56	CHF 56	-
42	인도	India	IN CHF 110	CHF 110	CHF 110	CHF 110	-
43	인도네시아	Indonesia	ID CHF 110	CHF 110	CHF 110	CHF 110	-
44	이란	Iran (Islamic Republic of)	IR CHF 100	-	-	-	-
45	아일랜드	Ireland	IE CHF 228	CHF 65	CHF 65	CHF 65	-
46	이스라엘	Israel	IL CHF 459	CHF 345	CHF 345	CHF 345	-
47	이탈리아	Italy	IT CHF 85	CHF 28	CHF 28	CHF 28	-
48	일본	Japan	JP CHF 266	CHF 250	CHF 250	CHF 250	CHF223
49	카자흐스탄	Kazakhstan	KZ CHF 100	-	-	-	-
50	케냐	Kenya	KE CHF 312	CHF 223	CHF 223	CHF 223	-
51	키르기스스탄	Kyrgyzstan	KG CHF 340	CHF 160	CHF 160	CHF 160	-
52	라오스	Lao People's Democratic Republic	LA CHF 44	CHF 31	CHF 31	CHF 31	-
53	라트비아	Latvia	LV CHF 100	-	-	-	-
54	레소토	Lesotho	LS CHF 100	-	-	-	-
55	라이베리아	Liberia	LR CHF 100	-	-	-	-
56	리히텐슈타인	Liechtenstein	LI CHF 100	-	-	-	-
57	리투아니아	Lithuania	LT CHF 100	-	-	-	-
58	룩셈부르크 (베네룩스)	Luxembourg	BX CHF 224	CHF 25	CHF 75	CHF 75	-
59	마다가스카르	Madagascar	MG CHF 100	-	-	-	-
60	말라위	Malawi	MW CHF 100	-	-	-	-
61	말레이시아	Malaysia	MY CHF 221	CHF 221	CHF 221	CHF 221	-
62	멕시코	Mexico	MX CHF 132	CHF 132	CHF 132	CHF 132	-
63	모나코	Monaco	MC CHF 100	-	-	-	-
64	몽골	Mongolia	MN CHF 100	-	-	-	-
65	몬테네그로	Montenegro	ME CHF 100	-	-	-	-
66	모로코	Morocco	MA CHF 219	CHF 44	CHF 44	CHF 44	-
67	모잠비크	Mozambique	MZ CHF 100	-	-	-	-
68	나미비아	Namibia	NA CHF 100	-	-	-	-
69	네덜란드 (베네룩스)	Netherlands	BX CHF 224	CHF 25	CHF 75	CHF 75	-
70	뉴질랜드	New Zealand	NZ CHF 55	CHF 55	CHF 55	CHF 55	-
71	마케도니아	North Macedonia/ The former Yugoslav Republic	MK CHF 100	-	-	-	-
72	노르웨이	Norway	NO CHF 309	CHF 81	CHF 81	CHF 81	-
73	오만	Oman	OM CHF 484	CHF 484	CHF 484	CHF 484	-
74	파키스탄	Pakistan	PK CHF 54	CHF 54	CHF 54	CHF 54	-
75	필리핀	Philippines	PH CHF 89	CHF 89	CHF 89	CHF 89	-
76	폴란드	Poland	PL CHF 100	-	-	-	-
77	포르투갈	Portugal	PT CHF 100	-	-	-	-
78	대한민국	Republic of Korea	KR CHF 233	CHF 233	CHF 233	CHF 233	-
79	몰도바	Republic of Moldova	MD CHF 223	CHF 47	CHF 47	CHF 47	-
80	루마니아	Romania	RO CHF 100	-	-	-	-
81	러시아	Russian Federation	RU CHF 100	-	-	-	-
82	르완다	Rwanda	RW CHF 100	-	-	-	-
83	사모아	Samoa	WS CHF 173	CHF 173	CHF 173	CHF 173	-
84	산마리노	San Marino	SM CHF 140	CHF 47	CHF 47	CHF 47	-
85	상투메 프린시페	Sao Tome and Principe	ST CHF 100	-	-	-	-
86	세르비아	Serbia	RS CHF 100	-	-	-	-
87	시에라리온	Sierra Leone	SL CHF 100	-	-	-	-
88	싱가폴	Singapore	SG CHF 261	CHF 261	CHF 261	CHF 261	-
89	슬로바키아	Slovakia	SK CHF 100	-	-	-	-
90	슬로베니아	Slovenia	SI CHF 100	-	-	-	-
91	스페인	Spain	ES CHF 100	-	-	-	-
92	수단	Sudan	SD CHF 100	-	-	-	-
93	스웨덴	Sweden	SE CHF 194	CHF 76	CHF 76	CHF 76	-
94	스위스	Switzerland	CH CHF 400	-	-	CHF 50	-
95	시리아	Syrian Arab Republic	SY CHF 134	CHF 134	CHF 134	CHF 134	-
96	타지키스탄	Tajikistan	TJ CHF 274	CHF 21	CHF 21	CHF 21	-
97	태국	Thailand	TH CHF 360	CHF 360	CHF 360	CHF 360	-
98	트리니다드 토바고	Trinidad and Tobago	TT CHF 191	CHF 20	CHF 20	CHF 20	-
99	튀니지	Tunisia	TN CHF 180	CHF 36	CHF 36	CHF 36	-
100	튀르키예(터키)	Turkiye(Turkey)	TR CHF 160	CHF 46	CHF 51	CHF 51	-
101	투르크메니스탄	Turkmenistan	TM CHF 228	CHF 91	-	-	-
102	우크라이나	Ukraine	UA CHF 429	-	-	CHF 86	-
103	아랍에미리트	United Arab Emirates	AE CHF 1,630	CHF 1,630	CHF 1,630	CHF 1,630	-
104	영국	United Kingdom	GB CHF 202	CHF 56	CHF 56	CHF 56	-

105	미국	United States of America	US	CHF 530	CHF 530	CHF 530	CHF 530	-
106	우즈베키스탄	Uzbekistan	UZ	CHF 272	CHF 111	CHF 111	CHF 111	-
107	베트남	Viet Nam	VN	CHF 124	CHF 124	CHF 124	CHF 124	-
108	잠비아	Zambia	ZM	CHF 49	CHF 39	CHF 39	CHF 39	-
109	짐바브웨	Zimbabwe	ZW	CHF 97	CHF 58	CHF 58	CHF 58	-
110	보네르 섬, 신티외 스타 티 위스 섬, 사바	Bonaire, Sint Eustatius and Saba	BQ	CHF 195	-	-	CHF 20	-
111	퀴라사우 섬	Curacao	CW	CHF 294	-	-	CHF 30	-
112	상마르텐 섬	Sint Maarten	SX	CHF 298	-	-	CHF 31	-
113	벨리즈	Belize	BZ	CHF 226	CHF 48	CHF 48	CHF 48	-
114	모리셔스	Mauritius	MU	CHF 124	CHF 41	CHF 41	CHF 41	-
115	카타르	Qatar	QA	CHF 1,127	CHF 1,127	CHF 1,127	CHF 1,127	-
116	카보베르데 공화국	Cabo Verde	CV	CHF 169	CHF 62	CHF 62	CHF 62	-
117	칠레	Chile	CL	CHF 251	CHF 251	CHF 251	CHF 251	-
118	건지 섬	Guernsey	GG	CHF 226	CHF 23	CHF 23	CHF 23	-
119	자메이카	Jamaica	JM	CHF 188	CHF 25	CHF 25	CHF 25	-